

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ KẾT CẤU VÀ XÂY DỰNG VIỆT TĐ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ KẾT CẤU VÀ XÂY DỰNG VIỆT TĐ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET TD CONSTRUCTION AND STRUCTURAL DESIGN CONSULTANCE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108105978

**3. Ngày thành lập:** 22/12/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2 Tòa nhà Detech Tower, Số 8 Tôn thất Thuyết, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                  | Mã ngành    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                      | 4321        |
| 2.  | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                             | 7410(Chính) |
| 3.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                            | 4322        |
| 4.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                      | 4100        |
| 5.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                                                  | 4210        |
| 6.  | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: - Xây dựng công trình công nghiệp; - Xây dựng công trình cửa. - Xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi. (Luật xây dựng 2014) | 4290        |
| 7.  | Phá dỡ                                                                                                                                                                                     | 4311        |
| 8.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                             | 4330        |
| 9.  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                             | 7120        |
| 10. | Giáo dục mầm non                                                                                                                                                                           | 8510        |
| 11. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                       | 8559        |
| 12. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);                                                                          | 7020        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn, thiết kế quy hoạch xây dựng, thiết kế kiến trúc công trình (NĐ 59/2015/NĐ-CP); - Tư vấn, thiết kế nội - ngoại thất công trình; thiết kế cảnh quan (NĐ 59/2015/NĐ-CP); - Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình (NĐ 59/2015/NĐ-CP); - Tư vấn, thiết kế điện - cơ điện công trình (NĐ 59/2015/NĐ-CP); - Tư vấn, thiết kế công trình về môi trường, cấp thoát nước, xử lý chất rắn (NĐ 59/2015/NĐ-CP); - Tư vấn, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp (NĐ 59/2015/NĐ-CP) - Tư vấn, thiết kế công trình đường bộ (NĐ 59/2015/NĐ-CP) - Tư vấn, thiết kế công trình thủy lợi (NĐ 59/2015/NĐ-CP) - Tư vấn, thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật (NĐ 59/2015/NĐ-CP) - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật và công trình đường bộ (NĐ 59/2015/NĐ-CP) - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu, tư vấn lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu các công trình xây dựng (NĐ 63/2014/NĐ-CP) ; - Khảo sát địa hình (Luật xây dựng 2014); - Khảo sát địa chất công trình (Luật xây dựng 2014); - Lập, thẩm tra báo cáo đầu tư, dự án đầu tư xây dựng, báo cáo kinh tế kỹ thuật các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, thông tin liên lạc, hạ tầng kỹ thuật đô thị và khu công nghiệp (NĐ 59/2015/NĐ-CP); | 7110 |
| 14. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329 |
| 15. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8532 |
| 16. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4220 |
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: TRẦN VĂN ĐÔ

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 04/08/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 163009639

Ngày cấp: 26/10/2006

Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 21, Xã Giao An, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 1610-CT3, Khu nhà ở Bộ Tư Lệnh Thủ Đô, Tổ 17, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: TRẦN VĂN ĐÔ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 04/08/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 163009639

Ngày cấp: 26/10/2006

Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 21, Xã Giao An, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 1610-CT3, Khu nhà ở Bộ Tư Lệnh Thủ Đô, Tổ 17, Phường Yên Nghĩa, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội